

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 33/2020/DS-PT
Ngày 26/6/2020
V/v tranh chấp lỗi đi chung

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

<i>Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:</i>	Ông Lương Ngọc Dũng
<i>Các Thẩm phán:</i>	Ông Nguyễn Văn Dương
	Bà Trần Thị Vân Thúy

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thủy Anh – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Hải Phòng tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Bích Thanh - Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 6 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 31/2020/TLPT-DS ngày 03 tháng 6 năm 2020 về việc “Tranh chấp lỗi đi chung”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 02/2020/DS-ST ngày 17 tháng 4 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện KT, thành phố Hải Phòng bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 108/2020/QĐ-PT ngày 04 tháng 6 năm 2020 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Chị Nguyễn Thị M, sinh năm 1972; nơi cư trú: Thôn 7, xã K, huyện KT, thành phố Hải Phòng, có mặt.

- *Bị đơn:*

1. Bà Nguyễn Thị M1, sinh năm 1958; nơi cư trú: Thôn 7, xã K, huyện KT, thành phố Hải Phòng, có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích cho bà Nguyễn Thị M1: Luật sư Bùi Thị Mai Lê - Luật sư Công ty luật Bùi Lê và Cộng sự thuộc Đoàn luật sư thành phố Hải Phòng, có mặt.

2. Anh Đỗ Danh H, sinh năm 1984; nơi cư trú: Thôn 7, xã K, huyện KT, thành phố Hải Phòng, có mặt.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

- Cụ Nguyễn Thị T , sinh năm 1930; nơi cư trú: Thôn 7, xã K , huyện KT, thành phố Hải Phòng, có mặt.

- *Người kháng cáo:* Bà Nguyễn Thị M1, anh Đỗ Danh H , cụ Nguyễn Thị T .

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện và quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn chị Nguyễn Thị Mơ trình bày:

Bố mẹ chồng chị là ông Phạm Năng N (chết năm 2008) và bà Nguyễn Thị T (chết từ lâu không nhớ năm) có diện tích đất ở 518m² tại thôn 7, xã K , huyện KT, thành phố Hải Phòng. Năm 1995, chị M kết hôn với anh Phạm Năng B là con trai cụ N (anh B chết năm 2010). Tháng 8 năm 2003, vợ chồng chị về chung sống cùng bố mẹ chồng ở mảnh đất trên. Đến năm 2006, Ủy ban nhân dân huyện KT cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho mảnh đất trên mang tên chủ sử dụng đất là ông Phạm Năng N , 518 m² tại thửa đất số 243, tờ bản đồ số 01, có ngõ đi chung rộng 2,6 m đi ra đường thôn. Sau khi bố mẹ chồng và chồng chết, chị M vẫn tiếp tục sử dụng diện tích đất trên cho đến nay. Liền kề với nhà chị Mơ là thửa đất của gia đình bà Nguyễn Thị M1 và gia đình anh Đỗ Danh H (là con trai bà M1).

Đầu năm 2018, do mâu thuẫn giữa hai gia đình nên bà M1 xây hai hàng gạch ba banh và trồng một cột điện ngay ở giữa phía trước cổng nhà chị M không cho gia đình chị M đi ra ngõ đi chung để đi ra đường thôn. Chị M làm đơn gửi đến UBND xã K, UBND xã đã yêu cầu gia đình bà M1 tự tháo dỡ nhưng bà M1 không thực hiện. Tháng 3 năm 2019, bà M1 và con trai là anh H dùng sắt và lưới B40 thuê người làm thành một khung sắt từ cổng nhà bà M1 đến qua cổng nhà chị M và lắp một cổng có hai cánh để làm rào chắn ngang ngõ đi chung phía trước cổng nhà chị M , cổng có lắp khóa riêng do gia đình bà M1 giữ chìa khóa, không cho gia đình chị M đi lại, khi chị M muốn đi ra khỏi nhà đều phải đi lách qua khoảng giữa bờ tường bao nhà chị M và khung sắt, cổng sắt. Ủy ban nhân dân xã K và Ủy ban nhân dân huyện KT đã tổ chức hòa giải nhưng không có kết quả.

Nay chị M đề nghị Tòa án xem xét, giải quyết buộc bà M1, anh H phải tự tháo dỡ và dọn hết toàn bộ vật liệu xây dựng đã xây dựng, lắp đặt trên lối đi để trả lại lối đi chung như hiện trạng ban đầu.

Bị đơn bà Nguyễn Thị M1, anh Đỗ Danh H , người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan cụ Nguyễn Thị T thống nhất trình bày: Bà M1 là con dâu của cụ Đỗ Công S (chết năm 1996) và cụ Nguyễn Thị T . Hai cụ sinh được 07 người con, sau này chỉ có chồng bà M1 là ông Đỗ Công H (chết năm 1998) ở cùng hai cụ. Năm 1956, hai cụ xin đất của Hợp tác xã K ra ở khu cánh đồng khi đó chưa có ai ở, khu vực này thuộc đội 11, xã K (nay là thôn 7, xã K) để làm nhà, sinh sống. Hai cụ đã

tự đắp thêm đất vào bờ ruộng cho rộng và cao hơn để lập thành ngõ làm lối đi ra đường làng. Năm 1979, bà M1 lấy ông H1 và chung sống cùng trên thửa đất của hai cụ tại thôn 7, xã K, huyện KT. Về nguồn gốc thửa đất bà M1 đang quản lý, sử dụng là của bố chồng bà M1 chết đi để lại. Đến năm 2006, bà M1 được UBND huyện KT cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại thửa đất số 244, tờ bản đồ số 01, diện tích 451m² ở thôn 7, xã K, huyện KT. Hàng năm gia đình bà M1 cùng gia đình nhà chồng năm nào cũng tôn tạo lại ngõ đi trên. Ngõ có chiều dài khoảng 22 đến 25m, chiều rộng khoảng trên 2,5m. Năm 2007, ông Phạm Năng N (bố chồng chị M) hỏi gia đình bà M1 cho đi nhờ ngõ, bà M1 đồng ý nhưng với điều kiện là chỉ cho đi nhờ chứ không được quyền sử dụng. Năm 2017, gia đình bà M1 có ý định làm ngõ bê tông. Bà M1 đã sang trực tiếp hai lần nói với chị M và đại diện gia đình bà T nhưng chị M, bà T1 không đồng ý. Cuối năm 2017 và đầu năm 2018, Nhà nước có chủ trương cấp xi măng để làm ngõ nhưng do các gia đình trong ngõ mâu thuẫn, các hộ không tham gia đóng góp nên năm đó không làm được ngõ.

Vì muốn mở rộng thêm ngõ nên bà M1 đã chủ động sang nhà anh B, xin vợ chồng anh B khoảng 4m² đến 5m² đất chỗ giáp ao của anh Bình để mở rộng ngõ và được anh B đồng ý. Đến tháng 02 năm 2018, gia đình bà M1 bắt đầu làm cốt đường, đổ thêm cát, đá, kê bờ ngõ. Lúc này chị M đã ra ngăn cản. Đến khoảng tháng 4 năm 2018, gia đình bà M1 tự mua xi măng, các nguyên vật liệu khác và thuê công thợ để làm ngõ trong 04 ngày. Anh H là người cùng bà M1 đóng góp tiền và công sức để làm ngõ đi. Bà M1 khẳng định ngõ đi trên là ngõ đi riêng của hộ gia đình nhà bà M1, do gia đình tự làm, không phải ngõ đi chung của các hộ chị M, bà T, anh B, chị H nên không đồng ý với chị M yêu cầu khởi kiện của chị M.

Tại Kết luận định giá tài sản ngày 15 tháng 11 năm 2019 của Hội đồng định giá tài sản huyện KT, kết luận giá trị còn lại các công trình, như sau: Vật kiến trúc trên ngõ đi chung 10.389.120 đồng (Be bờ ngõ đi chung 2.892.960 đồng, bê tông mặt ngõ 7.496.160 đồng);

Với nội dung nêu trên tại Bản án dân sự sơ thẩm số 02/2020/DS-ST ngày 17/4/2020 của Tòa án nhân dân huyện KT, thành phố Hải Phòng xử:

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: Gia đình chị Nguyễn Thị M được quyền sử dụng lối đi chung với các hộ gia đình bà Nguyễn Thị M1, anh Đỗ Danh H, bà Nguyễn Thị T tại thôn 7, xã K, huyện KT, thành phố Hải Phòng để đi ra đường thôn 7, xã K, huyện KT, thành phố Hải Phòng. Lối đi chung nêu trên có ranh giới, mốc giới, diện tích 65m² và có trích đo hiện trạng kèm theo bản án.

- Chị Nguyễn Thị M phải thanh toán 1/4 trong tổng số tiền bà M1, anh H đã chi phí để be bờ, đổ bê tông trên lối đi chung cho bà M1, anh H theo kết luận định giá tài sản với số tiền $10.389.120 \text{ đồng} / 4 = 2.597.280 \text{ đồng}$. Chị M phải trả cho bà M1, anh H với tổng số tiền 2.597.000 đồng (đã làm tròn số).

- Buộc bà Nguyễn Thị M1 và anh Đỗ Danh H phải thực hiện ngay việc tháo dỡ và dọn hết toàn bộ nguyên vật liệu xây dựng đã xây dựng, lắp dựng, để trên lối đi chung có diện tích 65m² các hộ gia đình nêu trên đang sử dụng tại thôn 7, xã K, huyện KT, thành phố Hải Phòng để trả lại hiện trạng ban đầu như trước thời điểm xảy ra tranh chấp.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 04/5/2020 bà Nguyễn Thị M1, anh Đỗ Danh H, cụ Nguyễn Thị T kháng cáo cho rằng lối đi đang tranh chấp là của riêng gia đình bà Mận nên đề nghị hủy toàn bộ Bản án dân sự sơ thẩm số 02/2020/DS-ST ngày 17/4/2020 của Tòa án nhân dân huyện KT, thành phố Hải Phòng.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và ý kiến trình bày như ở Tòa án cấp sơ thẩm.

- Bị đơn giữ nguyên trình bày như tại cấp sơ thẩm, giữ nguyên nội dung kháng cáo. Bị đơn và người bảo vệ quyền và lợi ích cho bị đơn đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm hủy toàn bộ bản án dân sự sơ thẩm với lý do: Trước đây, đất của ông Phạm Năng N (bố chồng chị M) có lối đi khác, lối đi này hiện anh D con ông N đang trồng chuối; lối đi đang tranh chấp hiện nay là của gia đình bà M1. Tuy lối đi trên không có cơ quan nhà nước có thẩm quyền nào giao cho gia đình bà sử dụng bằng văn bản nhưng lối đi trên được bố mẹ chồng của bà be bờ, đắp lên và sử dụng từ những năm 1956 đến nay, gia đình ông N, chị M chỉ là đi nhờ, có nhiều người làm chứng. UBND huyện KT cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông N có lối đi là lối đi của gia đình tôi là không đúng. Tòa án huyện KT căn cứ vào giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho ông N mà chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là trái quy định.

- Anh Đỗ Danh H, cụ Nguyễn Thị T giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, thống nhất với trình bày của bà M1.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Hải Phòng phát biểu ý kiến:

Về thủ tục tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa phúc thẩm, Thẩm phán và Hội đồng xét xử tuân theo đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự; các đương sự cơ bản thực hiện đầy đủ các quyền và nghĩa vụ của mình.

Về yêu cầu khởi kiện: Căn cứ vào giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của UBND huyện KT cấp cho ông Phạm Năng N, bản đồ giải thửa năm 1991, cung cấp của UBND xã K và lời khai những người làm chứng nên đủ cơ sở xác định lối đi diện tích 65m² tại thôn 7, xã K, huyện KT, thành phố Hải Phòng là lối đi chung của các hộ trong ngõ, trong đó có hộ chị Nguyễn Thị M. Bà M1, cụ T1, anh H1 cho rằng lối đi đang tranh chấp là lối đi của riêng gia đình nhưng không xuất trình được văn bản nào thể hiện đất tranh chấp được cơ quan nhà nước có thẩm quyền giao sử dụng

nên không chấp nhận kháng cáo của bà M1, cụ T , anh H . Bà Mận, anh H bỏ chi phí làm ngõ nên buộc chị M1 thanh toán lại cho bà M1, anh H bằng $\frac{1}{4}$ số tiền theo kết luận định giá. Các đương sự phải chịu án phí theo quy định.

Sau khi xem xét các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ, cũng như lời trình bày của các đương sự và ý kiến của Viện Kiểm sát tại phiên tòa;

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

- Về tố tụng:

[1] Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết: Đây là vụ án tranh chấp về lối đi chung. Đất tranh chấp ở huyện KT nên Tòa án huyện KT thụ lý, giải quyết theo quy định tại khoản 14 Điều 26 Bộ luật Tố tụng dân sự là đúng thẩm quyền.

[2] Về người tham gia tố tụng: Phía bị đơn cho rằng cần phải đưa những người con của ông Phạm Năng N , UBND huyện KT vào tham gia tố tụng trong vụ án. Hội đồng xét xử thấy rằng, nguồn gốc đất chị M đang ở là của ông N , tuy nhiên hiện đất trên do hộ chị M đang sử dụng, đây không phải là vụ án chia thừa kế, các con ông N không có tranh chấp. Trong vụ án không có yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nên không cần thiết đưa các con ông Phạm Năng N và UBND huyện KT vào tham gia tố tụng trong vụ án. Đối với người làm chứng trong vụ án, Tòa án đã triệu tập nhưng họ vắng mặt không lý do, đã có lời khai trong hồ sơ nên Tòa án quyết định xét xử vắng mặt.

- Về yêu cầu kháng cáo:

[3] Theo kết quả xem xét thẩm định tại chỗ thì lối đi đang tranh chấp có diện tích 65m², phía Bắc dài 12,2m + 3,2m giáp đất ở của bà Nguyễn Thị T ; phía Nam dài 11,0m giáp đất ông Phạm Năng N , phần dài 8,9m + 4,5m giáp đất ông Phạm Năng B ; phía Đông dài 2,5m giáp đường thôn; phía Tây dài 2,9m giáp đất bà Nguyễn Thị M1. Hiện lối đi trên đang là lối đi chung của 04 hộ dân: Hộ bà Nguyễn Thị M1, anh Đỗ Danh H1, bà Đào Thị T , chị Nguyễn Thị M . Trước đây còn là lối đi chung của cả hộ ông Phạm Văn B , nay ông B mở lối khác đi.

[4] Xem xét lối đi của nhà bà Nguyễn Thị M , thấy rằng: Căn cứ vào Giấy chứng nhận số AL 338191 ngày 13/12/2006 do UBND huyện KT cấp mang tên ông Phạm Năng N (bố đẻ của bà Nguyễn Thị M) đối với thửa số 243, tờ bản đồ số 1 ở thôn 7, xã K, huyện KT, thành phố Hải Phòng, diện tích 518m², có ngõ đi chung rộng 2,6m đi ra đường thôn. Sau này, ông N chết thì bà Nguyễn Thị M sử dụng đất của ông Nam.

[5] Về nguồn gốc lối đi đang tranh chấp: Ủy ban nhân dân xã K cung cấp nguồn gốc lối đi đang có tranh chấp theo bản đồ giải thửa năm 1991 gồm có các thửa: 244, 245, 240, 241, 242, 243. Ranh giới, mốc giới ngõ đi chung: Phía Bắc giáp các thửa 245, 244, 240, 241; phía Nam giáp đất canh tác thửa 243, 242; phía Đông giáp đất đường thôn; phía Tây giáp đất canh tác. Các thửa đất nêu trên hiện

đang do các hộ sử dụng gồm: Bà Nguyễn Thị M1, anh Đỗ Danh H , bà Đào Thị T , chị Nguyễn Thị M và anh Phạm Văn B vợ là chị Đào Thị H đều sử dụng ngõ đi chung như nêu trên từ trước năm 2006. Diện tích ngõ đi nêu trên là 65m² đất sử dụng vào mục đích công cộng thuộc quyền quản lý của Ủy ban nhân dân xã K, huyện KT, thành phố Hải Phòng. Các hộ gia đình trên chỉ có quyền sử dụng chung để đi ra đường thôn, không có quyền định đoạt riêng. Nội dung của Ủy ban nhân dân xã K cung cấp phù hợp với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho ông Phạm Năng N , hộ bà Đào Thị T , hộ ông Phạm Năng B . Phù hợp với bản đồ giải thửa năm 1991 của UBND xã K, huyện KT. Phù hợp với lời khai của các hộ trong ngõ là bà Đào Thị T , bà Đào Thị H (vợ ông Phạm Văn B).

[6] Bị đơn cho rằng, lối đi tranh chấp trên là lối đi riêng của gia đình bị đơn nhưng không cung cấp được chứng cứ xác định cơ quan nhà nước có thẩm quyền giao lối đi trên cho gia đình bị đơn sử dụng. Tại giai đoạn xét xử phúc thẩm, bị đơn xuất trình đơn của một số người làm chứng như các ông bà Bùi Văn K , Đào Thị H , Phạm Năng H , Nguyễn Sỹ Ph nhưng đều là bản photo, theo quy định tại khoản 1 Điều 95 Bộ luật Tố tụng dân sự không được coi là chứng cứ. Mặt khác, trong các đơn trên đều chỉ thể hiện cụ S , cụ T (bố mẹ chồng của bà M1 có công tôn tạo và sử dụng lối đi trên nhưng không đưa ra được tài liệu, chứng cứ nào xác định lối đi đang tranh chấp trên được Nhà nước giao riêng cho gia đình cụ S , cụ T cũng như gia đình bị đơn sử dụng. Vì vậy, kháng cáo của bà Nguyễn Thị M1, anh Đỗ Danh H, cụ Nguyễn Thị T đề nghị hủy bản án dân sự là không có cơ sở nên không được chấp nhận.

[7] Quá trình sử dụng, bà M1, anh H đã chi phí để be bờ, đổ bê tông ngõ đi, theo kết luận định giá tài sản với số tiền 10.389.120 đồng. Do hiện nay có 04 hộ gia đình đang sử dụng lối đi chung gồm các hộ gia đình bà M1, anh H , bà T , chị M . Mặc dù bà M1, anh H không yêu cầu nhưng để đảm bảo quyền lợi các đương sự nên cần buộc chị M phải trả cho bà M1, anh H với ¼ số tiền trên, cụ thể 2.597.000 đồng. Do bà M1, anh H không chứng minh được mỗi người đã bỏ ra bao nhiêu tiền nên cần buộc chị M phải trả cho bà M1, anh H mỗi người 1.298.500 đồng.

[8] Về án phí: Cụ Nguyễn Thị T , bà Nguyễn Thị M1 là người cao tuổi nên được miễn án phí, anh Đỗ Danh H phải chịu án phí theo quy định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 14 Điều 26; Điều 147; Điều 148; khoản 1 Điều 308; Điều 313 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ khoản 1 Điều 203 Luật Đất đai;

Căn cứ Điều 254 của Bộ luật Dân sự;

Căn cứ Điều 12; Điều 26; Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội,

- Không chấp nhận kháng cáo của bà Nguyễn Thị M1, anh Đỗ Danh H, cụ Nguyễn Thị T . Giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Xử:

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Nguyễn Thị M .

1. Gia đình chị Nguyễn Thị M được quyền sử dụng lối đi chung với các hộ gia đình bà Nguyễn Thị M1, anh Đỗ Danh H , bà Nguyễn Thị T tại thôn 7, xã K, huyện KT, thành phố Hải Phòng để đi ra đường thôn 7, xã K, huyện KT, thành phố Hải Phòng.

- Lối đi chung nêu trên có diện tích 65m², có ranh giới, mốc giới thể hiện trong trích đo hiện trạng kèm theo bản án.

- Buộc gia đình bà Nguyễn Thị M1, anh Đỗ Danh H phải thực hiện ngay việc tháo dỡ và dọn hết toàn bộ nguyên vật liệu xây dựng đã xây dựng, lắp đặt trên lối đi chung có diện tích 65 m² của các hộ gia đình nêu trên đang sử dụng tại thôn 7, xã K, huyện KT, thành phố Hải Phòng để trả lại hiện trạng ban đầu như trước thời điểm xảy ra tranh chấp.

2. Chị Nguyễn Thị M phải thanh toán 2.597.000 đồng là chi phí làm lối đi cho bà Nguyễn Thị M1 và anh Đỗ Danh H , cụ thể: Chị M phải trả cho bà Nguyễn Thị M1, anh Đỗ Danh H mỗi người 1.298.500 đồng.

3. Về án phí:

- Về án phí dân sự sơ thẩm:

Anh Đỗ Danh H phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

Chị Nguyễn Thị M phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí sơ thẩm 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án, ký hiệu AA/2014, số: 0012425 ngày 18 tháng 10 năm 2019 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện KT, thành phố Hải Phòng. Chị Nguyễn Thị M đã chịu đủ số tiền án phí dân sự sơ thẩm.

- Về án phí dân sự phúc thẩm: Cụ Nguyễn Thị T , bà Nguyễn Thị M1 được miễn án phí. Anh Đỗ Danh H phải chịu 300.000 đồng tiền án phí dân sự phúc thẩm. Anh Đỗ Danh H đã nộp 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm theo Biên lai thu số 0009264 ngày 19 tháng 5 năm 2020 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện KT, thành phố Hải Phòng. Anh Đỗ Danh H đã nộp đủ án phí dân sự phúc thẩm.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng người phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền chưa thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 357 của Bộ luật Dân sự năm 2015 tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- VKSND TP Hải Phòng;
- TAND huyện KT;
- Chi cục THADS huyện KT;
- Đương sự (để thi hành);
- Lưu: HCTP, HS.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Lương Ngọc Dũng